

LIÊN MINH NHẬT BẢN - ANH VÀ TÁC ĐỘNG TỚI QUAN HỆ MỸ - NHẬT BẢN TRONG NHỮNG NĂM 1902-1923

(Tiếp theo và hết)

TRẦN THIÊN THANH*

Trong những năm 1906-1907, quan hệ Mỹ - Nhật rơi vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng. Cuộc khủng hoảng đó liên quan đến hai vấn đề:

Vấn đề thứ nhất, *Nhật không tuân thủ chính sách mở cửa Mãn Châu* như đã cam kết với chính phủ Anh và Mỹ để đổi lấy việc hai nước này ủng hộ Nhật trong cuộc chiến tranh với Nga năm 1904-1905. Mặc dù Thủ tướng Saionji chính thức khẳng định rằng chính phủ Nhật đã quyết định thực hiện chính sách mở cửa Mãn Châu trong công hàm gửi Wilson ngày 11-4-1906 (14), tuy nhiên, trên thực tế, sự bình đẳng trên tất cả các mặt đã không được thiết lập ở Mãn Châu. Những hành động sau đó của Nhật Bản cho thấy Nhật không muốn chia sẻ lợi ích ở địa bàn chiến lược này. Ngoài việc xâm nhập mạnh mẽ về kinh tế vào Mãn Châu, nắm quyền hành chính và quân sự tại Quan Đông, đồng thời tiến tới giành quyền hành chính ở những vùng dọc theo đường sắt, Nhật Bản còn ký hiệp ước với Pháp (tháng 6-1907) và Nga (tháng 7-1907). Theo đó, Nhật và Pháp công nhận lợi ích đặc biệt của mỗi bên trong việc "duy trì hòa bình và trật tự ở Trung Quốc", "đặc biệt là ở những khu vực

tiếp giáp với các vùng lãnh thổ mà hai nước có quyền cai quản, bảo hộ hoặc chiếm đóng". Nhật Bản và Nga xác định đường phân ranh giới khu vực ảnh hưởng của mỗi nước ở Mãn Châu và cam kết không xâm phạm các tuyến đường sắt, hệ thống điện tín trong khu vực ảnh hưởng của nhau (15). Việc tồn tại những khu vực ảnh hưởng này rõ ràng mâu thuẫn với nguyên tắc thứ hai của "học thuyết Hay" về "sự toàn vẹn của Trung Quốc".

Vấn đề thứ hai là *vấn đề người Nhật nhập cư tại Mỹ*. Việc số lượng người Nhật ở Hawaii và vùng bờ biển phía Tây nước Mỹ tăng nhanh, với số lượng lớn hơn nhiều so với ở Mãn Châu, Đài Loan và Triều Tiên đã làm tăng thêm nỗi lo sợ về "mối hiểm họa da vàng" trong dân chúng Mỹ. Vì thế, ngay khi cuộc chiến tranh Nga-Nhật chưa kết thúc, trước những thắng lợi quân sự của Nhật, làn sóng chống người Nhật ở vùng bờ biển Thái Bình Dương nước Mỹ đã diễn ra. Ngày 11-11-1906, San Francisco thông qua *Đạo luật cách ly trẻ em châu Á*, không cho học chung với trẻ em da trắng. Sự phân biệt đối xử và các vụ bạo lực của một bộ phận dân chúng Mỹ chống lại người Nhật đã

dẫn đến khủng hoảng trong quan hệ giữa hai nước Nhật - Mỹ.

Ngay khi những hành động bài trừ người Nhật diễn ra, Đại sứ Nhật gửi công hàm phản đối gay gắt. Báo chí Nhật lên án hành động tẩy chay người Nhật ở San Francisco. Một số tờ báo và nhân vật có ảnh hưởng ở Nhật kêu gọi chiến tranh chống Mỹ.

Lo ngại phản ứng mạnh mẽ của Nhật sẽ phá hủy hoạt động ngoại thương của Mỹ ở Viễn Đông và có thể sẽ dẫn tới chiến tranh, một mặt Mỹ bí mật tăng cường lực lượng hải quân sẵn sàng hành động, mặt khác cố gắng tìm một giải pháp mang tính thỏa hiệp với cả California và Nhật Bản. Kết quả là, ngày 24-2-1907, "*Thỏa thuận của những người quân tử*" (Gentlemen's Agreement) được ký kết. Theo đó, Mỹ cam kết ngăn chặn làn sóng phân biệt đối xử với người Nhật, đổi lại Nhật phải cam kết sẽ hạn chế người Nhật di cư sang Mỹ. Nhưng, khi làn sóng chống người Nhật ở California giảm đi thì những đợt di cư của người Nhật vẫn tiếp tục tràn tới Hawaii và bờ biển phía Tây nước Mỹ, tuy có giảm đi chút ít. Vì vậy, cuộc bạo động chống người Nhật lại diễn ra ở San Francisco vào tháng 5-1907.

Khi nguy cơ chiến tranh tái xuất hiện trong quan hệ Mỹ - Nhật, Tổng thống T. Roosevelt đã áp dụng chính sách "không cần nói nhiều chỉ cần mang theo một cây gậy lớn". Một mặt, Roosevelt làm ra vẻ quan tâm xem xét những phản ứng gay gắt của Nhật, mặt khác, tích cực chuẩn bị cho một cuộc biểu dương lực lượng của Mỹ trên quy mô lớn. Việc chuẩn bị cho một cuộc biểu dương lực lượng lớn của Mỹ xuất phát từ thực tế Mỹ không muốn cắt đứt quan hệ với Nhật vì chưa chuẩn bị đầy đủ cho chiến tranh. Phần lớn hạm đội Mỹ đang tập trung hoạt động ở Đại Tây Dương, chỉ có

một vài tuần dương hạm ở Thái Bình Dương. Nhưng Mỹ muốn răn đe và cho Nhật Bản thấy hạm đội của Mỹ có thể dễ dàng di chuyển từ Đại Tây Dương sang Thái Bình Dương và Mỹ không "ngon xơi" như đế quốc Nga trước đây (16).

Cuộc biểu dương lực lượng vòng quanh thế giới của "Hạm đội vĩ đại màu trắng" (Great White Fleet) của Mỹ từ ngày 16-12-1907 đến 22-2-1909, trong đó có cập bến Yokohama, Nhật Bản và lưu lại đây đến ngày 25-10-1908 thực sự gây ấn tượng mạnh mẽ với Nhật Bản. Nguy cơ chiến tranh qua đi. Tháng 8-1908, Mỹ và Nhật ký các hiệp định về nhãn hiệu hàng hóa và phân xử tranh chấp ở Trung Quốc và Triều Tiên. Vài ngày sau khi các chiến hạm Mỹ rời Nhật Bản, ngày 30-10-1908, Ngoại trưởng Mỹ Elihu Root và Đại sứ Nhật tại Washington, ông Kogoro Takahira trao đổi công hàm đồng ý thiết lập các nguyên tắc trong quan hệ giữa hai nước phù hợp với chính sách của Mỹ. Công hàm khẳng định "tôn trọng các vùng đất thuộc sở hữu của mỗi nước ở Thái Bình Dương" và "bảo vệ lợi ích chung của tất cả các cường quốc tại Trung Quốc bằng cách ủng hộ mọi biện pháp hòa bình mà những cường quốc này sử dụng để duy trì nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc cũng như nguyên tắc bình đẳng trong hoạt động công nghiệp và thương mại của những nước này tại đây" (17). Mặc dù vậy, công hàm trao đổi giữa Root và Takahira chỉ có đôi chút giá trị trong việc làm yên lòng công chúng chứ không đưa đến sự cải thiện lớn nào trong quan hệ song phương Nhật-Mỹ. Mỹ và Nhật vẫn nhìn nhau như "những kẻ thù tiềm tàng và là mối đe dọa thực sự" và đều bí mật để ra kế hoạch chiến tranh chống lại nhau.

Thực tế trên trong quan hệ Mỹ-Nhật Bản cộng thêm khả năng Nhật đe dọa

thuộc địa Philippines của Mỹ khiến thái độ của Mỹ chuyển từ lo ngại sang ngày càng thù địch với đồng minh Nhật-Anh. Trong nhiệm kỳ của tổng thống mới đắc cử W.H.Taft (1909-1913) với Ngoại trưởng là Philander C.Knox, do chịu ảnh hưởng quan điểm của William Straight - cựu tổng lãnh sự Mỹ ở Thẩm Dương (Mãn Châu), Trưởng ban Viễn Đông trong Bộ Ngoại giao Mỹ trong vài tháng từ 1908-1909, đồng thời cũng là người có mối quan hệ thân thiết với vua đường sắt Mỹ Harriman và giới tư bản tài chính ở New York, Mỹ thay đổi chính sách từ "cân bằng quyền lực" sang "chính sách ngoại giao đô la" để kiểm chế tham vọng của Nhật ở Viễn Đông. Nội dung cơ bản của chính sách mới là: thông qua quan hệ thương mại và khuyến khích các nhà đầu tư Mỹ cho nước ngoài vay qua đó mở rộng lợi ích của Mỹ. Sau khi không những không thành công trong kế hoạch đòi quyền mua và sau đó "trung lập hóa" các tuyến đường sắt thuộc sở hữu của Nga và Nhật Bản ở Mãn Châu cho các nhà băng Mỹ và châu Âu (tháng 10-1909) mà còn đẩy Nhật và Nga lại gần nhau hơn bằng hiệp ước ký ngày 4-10-1910 (18), cùng với việc kiên trì thực hiện ý đồ xâm nhập mạnh vào Mãn Châu, thách thức bá quyền kinh tế của Nhật Bản và quyền lợi của Nga, Mỹ tìm cách vận động để điều chỉnh mối quan hệ với Anh nhằm làm giảm khả năng Anh đứng về phía Nhật trong xung đột Nhật-Mỹ. Bằng chứng là năm 1911, Mỹ tiến hành đàm phán với Anh (và Pháp) về việc ký kết hiệp ước trọng tài phân xử dựa trên nguyên tắc "trọng tài không giới hạn" trong các tranh chấp giữa 3 cường quốc. Tuy nhiên, khi quá trình đàm phán chưa đi đến hồi kết thì ngày 13-7-1911, hiệp ước đồng minh Nhật-Anh được gia hạn với nội dung:

1. Tái khẳng định sự hợp tác Anh-Nhật trong việc thực hiện các cam kết đã được nêu tại điều 1, 2, 5 và 7 trong hiệp ước ký năm 1905 và để cập rõ ràng hơn về phạm vi không gian là duy trì quyền lợi và bảo vệ những lợi ích đặc biệt của mỗi bên ở khu vực Đông Á và Ấn Độ (Lời mở đầu, Điều 1, 2, 3 và 5), quy định "chính phủ hai nước... sẽ cân nhắc áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo vệ những quyền và lợi ích nêu trên" (Điều 1).

2. Bổ sung các điều khoản: a) Nếu mỗi bên ký kết hiệp ước trọng tài phân xử với một cường quốc thứ ba thì hiệp ước đó phải không chứa đựng các điều khoản bắt buộc nước ký kết phải tham gia vào cuộc chiến tranh cùng với cường quốc được quy định trong nội dung hiệp ước đã nêu (Điều 4); b) Hiệp ước có hiệu lực ngay sau khi được ký kết và có hiệu lực trong 10 năm (Điều 6).

Việc hiệp ước này được tái ký trước thời điểm hết hạn 4 năm trong bối cảnh cục diện ở Viễn Đông và mối hệ giữa Nhật Bản với các quốc gia khác diễn biến phức tạp, đan xen cho thấy rõ tình trạng căng thẳng kéo dài trong quan hệ Nhật-Mỹ và nỗ lực của Nhật nhằm trục xuất Mỹ khỏi khu vực được đề cập trong hiệp ước, mặc dù trên thực tế hiệp ước trọng tài phân xử ký giữa Mỹ với Anh vào tháng 8-1911 không được thực thi do vấp phải sự phản đối của Thượng viện Mỹ.

Sau khi Chiến tranh thế giới thứ Nhất bùng nổ ở châu Âu tháng 8-1914, cả Mỹ và Nhật Bản đều muốn lợi dụng chiến tranh để củng cố và mở rộng địa vị của mình ở Trung Quốc, đặc biệt là ở vùng Mãn Châu. Việc Nhật Bản tham gia khối Hiệp ước (từ tháng 8-1914) là để thực hiện tham vọng phân chia phạm vi ảnh hưởng và xác lập vị thế của mình trên trường quốc tế. Mục đích của Nhật khi đứng về phía Nga - Anh -

Pháp là muốn thôn tính các lãnh địa thuộc Đức ở Trung Quốc (Sơn Đông) và ở châu Á - Thái Bình Dương (các đảo Marshalls, Carolines, Marianas). Nhân cơ hội các nước bạn chiến tranh ở châu Âu, Nhật mở rộng phạm vi ảnh hưởng ở Trung Quốc và Viễn Đông.

Về phía Mỹ, tác động của cuộc chiến tranh thế giới và việc những lợi ích tài chính, công nghiệp phụ thuộc ngày càng tăng vào các đồng minh châu Âu đã ảnh hưởng tới sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Mỹ. Ngày 15-9-1914, Mỹ ký với Anh Điều ước cho sự tiến bộ của hoà bình và được Quốc hội Mỹ thông qua tháng 11-1914. Chính phủ Anh, sau đó, thông báo với Nhật rằng Anh coi điều ước này có giá trị tương tự như hiệp ước trọng tài phân xử và vì vậy tương thích với nội dung điều 4 của Hiệp ước đồng minh Anh-Nhật. Chính phủ Nhật chấp nhận quan điểm của Anh và điều đó đồng nghĩa với việc Anh không có nghĩa vụ bắt buộc phải đứng về Nhật trong cuộc chiến với Mỹ. Tất nhiên, tại thời điểm này, những nội dung trao đổi trên không được công bố công khai và cũng không có bằng chứng cho thấy một trong hai nước thông báo cho chính phủ Mỹ biết về quyết định này (19). Với Anh, việc ký điều ước ngày 15-9 cũng không có nghĩa nước này đứng về phía Mỹ trong các xung đột lợi ích với Nhật Bản. Bằng chứng là trước ý định của Mỹ về dùng áp lực tập thể của 3 nước thành viên khối Hiệp ước là Anh, Pháp và Nga cùng với Mỹ chống Nhật, những nước này cho rằng trước khi chiến tranh kết thúc không thể làm cho quan hệ với Nhật phức tạp thêm. Đây là một trong những tác động bên ngoài, trong điều kiện Nhật chưa thể dùng vũ lực để chiếm toàn bộ Trung Quốc, còn Mỹ bận tham gia chiến tranh (từ tháng 4-1917), Mỹ và Nhật đã tạm hòa hoãn với

nhau cho đến khi Chiến tranh thế giới thứ Nhất kết thúc.

Sau chiến tranh, trong khi các nước tư bản châu Âu kể cả những nước thắng trận đều suy yếu, thì nước Mỹ ngày càng lớn mạnh nhờ việc làm giàu trong chiến tranh. Sau khi bước dần ra khỏi cuộc khủng hoảng 1920-1921, nền kinh tế Mỹ đi vào ổn định sớm hơn các nước tư bản khác và có những bước phát triển mạnh mẽ khi các nước cạnh tranh với Mỹ vẫn còn trong tình trạng khủng hoảng. Ý thức được sức mạnh của mình, đường hướng quan trọng trong chính sách đối ngoại của Mỹ là theo đuổi chủ trương mở rộng ảnh hưởng của Mỹ, vươn lên làm bá chủ thế giới. Nhất quán với đường lối trên, trong những năm cuối nhiệm kỳ của Tổng thống Wilson (1913-1921), Mỹ tích cực chuẩn bị cho một chiến dịch lớn nhằm chống lại sự bành trướng của Nhật Bản. Chiến dịch đó được triển khai theo 4 hướng cơ bản:

1. Cố gắng điều chỉnh việc đầu tư của Nhật ở Trung Quốc trong khuôn khổ các văn bản được ký kết giữa các thành viên của "tổ hợp bốn cường quốc mới" (gồm Mỹ, Anh, Pháp, Nhật).
2. Tham gia liên quân viễn chinh đổ bộ vào Siberia nhằm ngăn cản ý đồ của Nhật tách các tỉnh ven biển khỏi sự cai quản của nước Nga.
3. Kiên quyết gây áp lực buộc Nhật trả Sơn Đông cho Trung Quốc.
4. Ký các hiệp ước nhằm diễn chế các nguyên tắc trong chính sách Viễn Đông của Mỹ.

Việc Mỹ không đạt được các mục tiêu nêu ra tại mục 1, 2 và 3 cộng với việc vấn đề đảo Yap và những quyền lợi trực tiếp của Mỹ ở Viễn Đông, Thái Bình Dương chưa được giải quyết tại Hội nghị Versailles cũng như nhiều vấn đề khác chẳng hạn vấn đề

dân nhập cư, vấn đề chạy đua hải quân... đã khiến cho những mâu thuẫn mới lại nảy sinh giữa Mỹ với Nhật Bản. Thực tế là với hướng thứ hai, việc viện binh Mỹ đóng vai trò một lực lượng độc lập không những không nhận được sự hợp tác của Anh và Pháp mà còn khiến Mỹ nhận thấy rằng Mỹ chỉ là "người bị lừa" trong kế hoạch của Anh-Nhật khiến Mỹ quan tâm mạnh mẽ hơn tới hiệp ước đồng minh Anh-Nhật và muốn hiệp ước này được sửa đổi theo hướng có thể chấp nhận được với Mỹ.

Ngay từ những năm 1919-1920, trước "tin đồn" là Anh và Nhật đã bắt đầu đàm phán về việc tiếp tục gia hạn hiệp ước đồng minh Anh-Nhật, đại sứ Mỹ tại London nhận được chỉ thị phải "báo cáo thận trọng cho Bộ Ngoại giao về tất cả những thông tin có thể thu thập được về diễn trình đàm phán và quan điểm chung của Anh về vấn đề này. Bộ Ngoại giao đặc biệt muốn biết liệu nước Anh có xu hướng muốn mở rộng hoặc hạn chế sự công nhận những lợi ích đặc biệt của Nhật Bản ở Đông Á hay muốn sửa đổi phạm vi hoặc mục tiêu của Hiệp ước đồng minh năm 1911". Bên cạnh đó, một câu hỏi được đặt ra cho Đại sứ Davis là "có bất cứ căn cứ nào cho giả định rằng nước Anh có ý định lợi dụng đàm phán để thuyết phục Nhật Bản từ bỏ tuyên bố về những lợi ích đặc biệt ở Trung Quốc cũng như đồng ý loại trừ Mãn Châu và Mông Cổ ra khỏi phạm vi hoạt động của liên minh dự kiến?" (20). Những trao đổi tiếp theo giữa ngoại trưởng Mỹ và đại sứ Mỹ tại London trong năm 1920 cho thấy chính phủ Mỹ đã có những động thái chưa từng thấy để gợi ý rằng hiệp ước Anh-Nhật sẽ được sửa đổi như thế nào để phù hợp nhất với mong muốn của Mỹ. Chẳng hạn nội dung công điện ngày 10-5-1920: "Chúng ta hy vọng rằng trong hiệp ước sửa đổi, nước Anh sẽ kiên quyết bổ sung những điều khoản

như sẽ bảo vệ nguyên tắc cơ hội đồng đều ở Trung Quốc và các quyền hữu hiệu hơn của Trung Quốc. Chúng ta cũng hy vọng rằng chủ đích của đồng minh Anh-Nhật không phải nhằm vào Mỹ... Mặc dù ít khả quan hơn nhưng có thể đưa ra gợi ý rằng vì định hướng chính sách đối ngoại của Nhật dường như không ổn định, thời hạn cho bản hiệp ước mới nên là 5 năm, thay vì là 10 năm, để chính phủ Anh có cơ hội ngắn hạn hơn trong việc gây ảnh hưởng tới hoạt động của Nhật ở Viễn Đông" và hy vọng rằng "... Anh sẽ đáp lại đề nghị rằng trong hiệp ước đồng minh Anh-Nhật, các nguyên tắc tạo nên nền tảng của sự đồng cảm hiện hữu trong quan hệ hợp tác Anh-Mỹ sẽ được công nhận một cách dứt khoát hơn" (21).

Trong nhiệm kỳ tiếp theo của Tổng thống Đảng Cộng hòa - W. Harding (1921-1923), Mỹ tiếp tục thực hiện mục tiêu cơ bản trong chính sách của Mỹ với Nhật là gạt Nhật Bản ra khỏi thị trường Trung Quốc. Việc thực hiện mục tiêu này trở nên đặc biệt quan trọng với Mỹ vì đây là thời kỳ quan hệ thương mại giữa Mỹ với Trung Quốc, quần đảo Philippines, thậm chí cả Hawaii và vùng bờ biển phía Tây nước Mỹ bị Nhật Bản đe dọa nghiêm trọng. Có hai lý do giải thích điều này:

Thứ nhất, Nhật Bản không ngừng mở rộng ảnh hưởng tại Trung Quốc và Thái Bình Dương. Sau khi buộc Trung Quốc công nhận Yêu sách 21 điểm, tại Hội nghị hoà bình Versailles năm 1919, Nhật Bản giành được quyền thay Đức chiếm bán đảo Sơn Đông và chiếm giữ một số đảo trên Thái Bình Dương (Marshall, Carolines, Marianas). Bên cạnh đó, Nhật vẫn tiếp tục duy trì sự chiếm đóng ở Siberia sau khi quân Mỹ đã rút khỏi đây.

Thứ hai, Nhật triển khai chương trình tăng cường sức mạnh quân sự, theo đó đến

giữa những năm 1920, hạm đội Nhật ở Thái Bình Dương sẽ được bổ sung 16 chiến hạm mới. Với lực lượng hải quân mạnh, hiện đại và đang chiếm giữ nhiều đảo có vị trí chiến lược trên Thái Bình Dương, Nhật Bản là mối đe dọa thường xuyên và nguy hiểm đối với việc duy trì và mở rộng quan hệ thương mại của Mỹ với Trung Quốc, quần đảo Philippines, Hawaii và vùng bờ biển phía Tây nước Mỹ.

Tình hình đó buộc Mỹ phải tăng cường sức mạnh quân sự và thi hành những biện pháp kiên quyết hơn chống Nhật. Một trong số đó là gây áp lực để hủy bỏ liên minh Anh-Nhật. Những người Mỹ có tư tưởng chống lại liên minh này phủ nhận lời giải thích của Nhật rằng Anh và Nhật không bao giờ coi Mỹ là cường quốc đe dọa đến những quyền lãnh thổ và lợi ích đặc biệt của họ ở Viễn Đông. Báo chí Mỹ năm 1921 hầu hết đều đồng thanh đòi hỏi chấm dứt hiệp ước Anh-Nhật khi đến thời điểm gia hạn vào tháng 7-1921 (22). Khi chính phủ Anh tiến hành các công việc chuẩn bị cho Hội nghị đế quốc tổ chức vào mùa Hè năm 1921, Đại sứ Anh tại Mỹ Geddes đã gửi điện cho Ngoại trưởng nước này Curzon, trong đó nêu quan điểm của Mỹ như sau: "Cần nhớ rằng người Mỹ cũng nghĩ về người Nhật theo cách mà nhiều người Anh nghĩ về người Đức năm 1913 như là kẻ thù không tránh khỏi của cuộc chiến tiếp theo, và quan điểm về sự hợp tác Anh-Nhật cũng giống như quan điểm của nước Anh về sự hợp tác Mỹ-Đức thời gian đó" (23).

Quan điểm của Mỹ cùng với nhiều tác nhân quan trọng khác đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới chính sách của Anh. Đó là: 1. Sự phát triển luồng quan điểm trong Nghị viện và báo giới Anh rằng việc gia hạn hiệp ước đồng minh Anh-Nhật sẽ làm tổn hại tới

quan hệ với Mỹ và mối quan hệ đồng minh với Nhật có liên quan tới mọi vấn đề của khu vực Thái Bình Dương cũng như vấn đề giải trừ lực lượng hải quân và chỉ có một thỏa ước giữa tất cả các cường quốc có liên quan mới có thể giải quyết thỏa đáng vấn đề này. 2. Thái độ chống lại việc tiếp tục duy trì quan hệ đồng minh với Nhật của các lãnh thổ tự trị trong đế chế Anh mà tiêu biểu là chiến dịch truyền thông trên báo chí dẫn đầu bởi tờ Toronto Globe ở Canada, quan điểm của Đảng Lao động ở Australia; 3. Lời phản nản trong nhiều năm của các công dân Anh sinh sống và buôn bán ở Viễn Đông về sự cạnh tranh thương mại của người Nhật và niềm tin của họ rằng Nhật Bản rốt cuộc sẽ xác lập sự thống trị hoàn toàn trên đất nước Trung Quốc và là một đối thủ cạnh tranh về kinh tế. Nhật Bản không thể đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn của một đồng minh về chính trị (24); 4. Sự phản đối của chính phủ và người dân Trung Quốc với hiệp ước đồng minh Anh-Nhật và hệ quả tai hại đối với lợi ích của Anh ở đây nếu hiệp ước đó được gia hạn.

Kết quả là ngày 23-6-1921, Ngoại trưởng Mỹ Hughes và Đại sứ Anh Geddes đã có cuộc hội đàm quan trọng bàn về hiệp ước Anh-Nhật và tác động của nó tới quan hệ Anh-Mỹ. Tại cuộc hội đàm, Ngoại trưởng Mỹ phát biểu rằng: "không muốn bày tỏ bất cứ quan điểm chính thức nào về một vấn đề rõ ràng trong quan hệ giữa Anh và Nhật, nhưng lưu ý với đại sứ Anh rằng người Mỹ quan tâm sâu sắc đến vấn đề này", "với tư cách cá nhân, ông cho rằng chỉ có một nguồn gốc nghiêm trọng duy nhất của những vấn đề nan giải ở Viễn Đông... Chính phủ Mỹ có quan điểm rất rõ ràng về vấn đề Viễn Đông như đã thường xuyên tuyên bố và hy vọng rằng Anh và Mỹ sẽ có cùng quan điểm cũng như có những lợi ích tương đồng; Chính sách mà chính phủ Mỹ

theo đuổi gồm chính sách mở cửa và sự toàn vẹn lãnh thổ Trung Quốc và nay cần cứ vào tình hình thực tiễn bao gồm cả sự toàn vẹn lãnh thổ Nga". Đồng thời bày tỏ lo ngại rằng: "nếu Anh và Nhật có bất cứ thỏa thuận nào mà theo đó Anh ủng hộ các lợi ích đặc biệt của Nhật Bản, Nhật Bản rất có khả năng, trong trường hợp đẳng quân phiệt nắm quyền, sẽ chiếm lĩnh những vị trí có thể gây ra làn sóng phản đối từ chính phủ Mỹ và trong trường hợp đó, chính phủ Mỹ sẽ cảm thấy gần như là đơn độc... và vì vậy, nếu thực sự là chính sách của Anh ở Viễn Đông tương đồng với Mỹ thì Anh và Mỹ nên hợp tác với nhau và có thể Mỹ sẽ tìm thấy sự ủng hộ hoàn toàn của Anh trong việc duy trì và thực thi điều đó" (25).

Ngày 5-7, Ngoại trưởng Anh Curzon gọi ý với đại sứ Mỹ tại Anh rằng Tổng thống Harding nên mời các cường quốc có liên quan trực tiếp tới các vấn đề ở Thái Bình Dương và Viễn Đông tới tham dự một hội nghị để đạt được hiểu biết chung về khả năng xoá bỏ sự cạnh tranh hải quân. Ngày 8-7, đề nghị này của Anh được Đại sứ Mỹ gửi trong bản báo cáo nhanh về Washington. Sau khi nhận được báo cáo, vào 4 giờ chiều cùng ngày, chính phủ Mỹ gửi công hàm tới các đại sứ Anh, Pháp, Italia và Nhật Bản tại Washington để có câu trả lời không chính thức nhưng rõ ràng rằng liệu chính phủ những nước này có đồng ý để Mỹ mời tham gia hội nghị Washington về hạn chế vũ trang hay không (26). Ngày 9-7, sau khi nhận được lời gọi ý của Anh một ngày trước đó, Mỹ quyết định bổ sung vào kế hoạch thảo luận ban đầu việc bàn thảo tất cả các vấn đề của Viễn Đông, Thái Bình Dương và đề xuất mời Trung Quốc tham gia hội nghị (27).

Dù câu trả lời sẵn sàng tham gia hội nghị của những nước có liên quan đến vào

các thời điểm khác nhau, trong những hoàn cảnh không giống nhau và xuất phát từ những tính toán lợi ích có nhiều điểm khác biệt, từ ngày 12-11-1921 đến ngày 6-2-1922, Hội nghị quốc tế bàn về việc kiểm soát vũ khí và tất cả các vấn đề của Viễn Đông, Thái Bình Dương với sự tham gia của 9 nước Mỹ, Anh, Pháp, Nhật, Italia, Bỉ, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Trung Quốc đã được triệu tập tại thủ đô Washington D.C của Mỹ. Tại hội nghị, ba hiệp ước chính đã được ký kết gồm:

Hiệp ước bốn nước (Anh, Pháp, Mỹ, Nhật) ký ngày 13-12-1921, theo đó các bên thỏa thuận "tôn trọng quyền của nhau về các đảo ở Thái Bình Dương". Nói cách khác, Mỹ đã làm giảm mối đe dọa của Nhật đối với việc duy trì và mở rộng quan hệ thương mại của Mỹ ở các đảo trên Thái Bình Dương và vùng bờ biển phía Tây nước Mỹ.

Hiệp ước chín nước ký ngày 6-2-1922 với quy định Anh, Pháp, Mỹ, Nhật, Italia, Bỉ, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Trung Quốc công nhận nguyên tắc "hoàn chỉnh về lãnh thổ và tôn trọng chủ quyền của Trung Quốc" đồng thời nêu nguyên tắc "mở cửa" và "cơ hội đồng đều" cho các nước trong hoạt động thương mại và công nghiệp trên toàn lãnh thổ Trung Quốc. Với hiệp ước này, Mỹ đã trói tay Nhật Bản và hợp pháp hóa sự bành trướng của mình vào Trung Quốc, điều mà Mỹ không thực hiện được ở Hội nghị Versailles.

Hiệp ước năm nước (Anh, Pháp, Mỹ, Nhật, Italia) ký cùng ngày 6-2-1922, theo đó Anh phải từ bỏ nguyên tắc "sức mạnh quân sự gấp đôi" đã có từ năm 1914. Trọng tài tài chiến của các nước ở khu vực Thái Bình Dương được quy định theo tỷ lệ: Mỹ và Anh ngang nhau - 525.000 tấn, Nhật - 315.000 tấn, Pháp và Italia bằng nhau

175.000 tấn. Với hiệp ước này, Mỹ vượt Nhật Bản về hải quân.

Có thể nói, mặc dù hiệp ước đồng minh Nhật Bản-Anh không hề được đề cập trong lời mời chính thức của Mỹ gửi các cường quốc cũng không được bàn thảo trong chương trình nghị sự của Hội nghị Washington, nhưng trên thực tế, hệ thống hiệp ước Washington đã đặt dấu chấm hết cho hiệp ước Nhật - Anh, rồi cuộc sụp đổ vào ngày 17-8-1923. Mỹ đã giải quyết quyền lợi

của mình bằng cách mở được cửa Trung Quốc, giành quyền bình đẳng với các nước khác. Từ đây, hải quân Mỹ ngang hàng với Anh và vượt qua Nhật. Trong khi đó, Nhật Bản bị suy giảm sức mạnh trên biển, đồng thời phải chấp nhận nhượng bộ trong vấn đề Trung Quốc. Những sự kiện này không những đánh dấu một chương mới trong quan hệ Mỹ - Nhật Bản mà còn làm nảy sinh nhiều vấn đề trong quan hệ quốc tế dẫn đến Chiến tranh thế giới thứ Hai.

CHÚ THÍCH

(14). United States Department of State (1906), *Papers relating to the foreign relations of the United States with the annual message of the president transmitted to Congress December 3, 1906*, (In two parts), Part I, U.S. Government Printing Office, Washington, D.C, p.177-180.

(15). Esthus, R. A. (1966), *Theodore Roosevelt and Japan*, University of Washington Press, Seattle, p.126.

(16). Pratt, J. W., V. P. De Santis, et al. (1980), *A history of United States foreign policy*, Prentice-Hall, Englewood Cliffs, N.J, p.217.

(17). United States Department of State (1908), *Papers relating to the foreign relations of the United States with the annual message of the president transmitted to Congress December 8, 1908*, U.S. Government Printing Office, Washington, D.C, p.511-512.

(18). Nội dung cơ bản của hiệp ước này là hai nước Nga và Nhật tái khẳng định khu vực ảnh hưởng của Nga hoàng ở Bắc Mãn Châu và Ngoại Mông Cổ, và của Nhật là ở Nam Mãn Châu và Nội Mông Cổ theo nội dung của hiệp định ngày 30-7-1907.

(19). Charles Nelson Spinks, *The Termination of the Anglo-Japanese Alliance*, Pacific Historical Review, Vol. 6, No. 4 (Dec., 1937), University of California, pp. 323, Source-<http://www.jstor.org/stable/3633877>.

(20), (21). United States Department of State, *Papers relating to the foreign relations of the United States, 1920*, Volume II, U.S. Government Printing Office, 1920, p.679, 680-681.

(22). Dẫn theo Charles Nelson Spinks, *The Termination of the Anglo-Japanese Alliance*, Pacific Historical Review, Vol. 6, No. 4 (Dec., 1937), University of California, pp. 326, Source-<http://www.jstor.org/stable/3633877>.

(23). Dẫn theo Sydney Giffard, *Japan among the Powers 1890-1990*, Yale University Press, New Haven & London, 1994, p.59.

(24). Dẫn theo Charles Nelson Spinks, *The Termination of the Anglo-Japanese Alliance*, Pacific Historical Review, Vol. 6, No. 4 (Dec., 1937), University of California, pp. 327-328, Source-<http://www.jstor.org/stable/3633877>.

(25). United States Department of State, *Papers relating to the foreign relations of the United States, 1920*, Volume II, U.S. Government Printing Office, 1921, p.314-315.

(26). United States Department of State, *Papers relating to the foreign relations of the United States, 1920*, Volume I, U.S. Government Printing Office, 1921, p.18.

(27). United States Department of State, *Papers relating to the foreign relations of the United States, 1920*, Volume I, U.S. Government Printing Office, 1921, p. 23